

Thứ sáu, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index bứt phá

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/5/2023		●	
Tuần 15/5-19/5/2023		●	
Tháng 05/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index bứt phá và tăng gần 10 điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 11/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu đà tăng là ngành Tài nguyên cơ bản và Dịch vụ tài chính. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Nhịp vận động vào nhóm cổ phiếu cuối tuần đã giúp VN-Index tiến sát về vùng 1060-1080. VN-Index có thể kiểm tra lại vùng này trong các phiên giao dịch vào tuần tới.

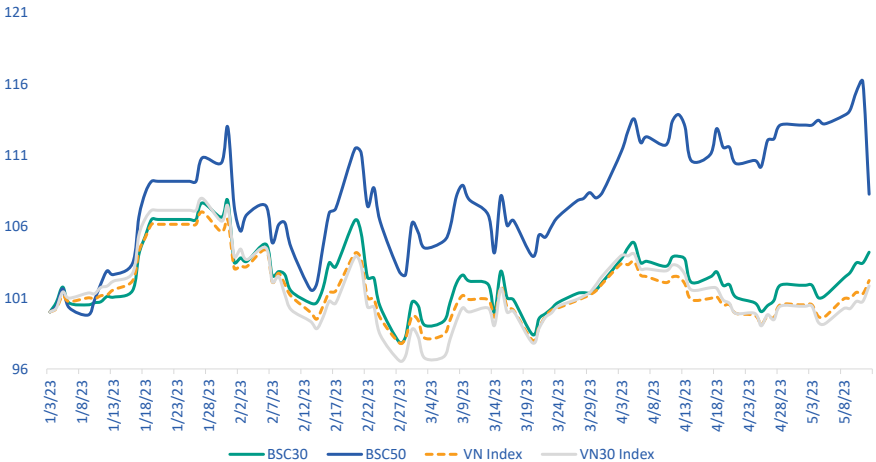
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/5/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+9.78** điểm, đóng cửa **1066.9** điểm. HNX-Index **+0.69** điểm, đóng cửa **215.1** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.24)**, **VCB (+2.13)**, **VIC (+1.15)**, **HPG (+0.87)**, **FPT (+0.39)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VNM (-0.21)**, **SSB (-0.1)**, **SAB (-0.1)**, **VPB (-0.08)**, **PLX (-0.07)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,117** tỷ đồng, tăng **2.98%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **11,974** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **12.93** điểm. Thị trường có **222** mã tăng, **82** mã tham chiếu, **140** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **1.13** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (37.55 tỷ)**, **VND (34.66 tỷ)**, **KBC (28.76 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **4.04** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1066.90**
Giá trị: 11117.37 tỷ **9.78 (0.92%)**
Khối ngoại (ròng): 1.13 tỷ

HNX-INDEX **215.10**
Giá trị: 1544.6 tỷ **0.69 (0.32%)**
Khối ngoại (ròng): 4.04 tỷ

UPCOM-INDEX **80.05**
Giá trị: 542.54 tỷ **0.92 (1.16%)**
Khối ngoại (ròng): -5.04 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	70.5	-0.49%
Giá vàng	2,009	-0.28%
Tỷ giá USD/VND	23,640	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,596	-0.07%
Tỷ giá JPY/VND	17,410	-0.17%
LS liên NH 1 tháng	5.2%	0.18%
LS TPCP 5 năm	2.5%	-0.10%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	37.55	VPB	-48.73
VND	34.66	VNM	-34.59
KBC	28.76	CTG	-31.82
VIC	24.77	GMD	-23.04
KDH	22.44	DPM	-22.16

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
PTKT	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Danh mục BSC30	Trang 7
Danh mục BSC50	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/5

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 11/5, dầu thô Brent giảm 1.43 USD hay 1.9% xuống 74.98 USD/thùng, dầu WTI giảm 1.69 USD hay 2.3% xuống 70.87 USD/thùng. Cả hai loại dầu này đóng cửa thấp nhất kể từ ngày 4/5.
- Giá dầu giảm khoảng 2% xuống mức thấp nhất một tuần do bé tắc chính trị về trần nợ của Mỹ làm dấy lên lo lắng về suy thoái tại nước tiêu thụ dầu lớn nhất thế giới này, trong khi số đơn xin trợ cấp thất nghiệp của Mỹ tăng và số liệu kinh tế của Trung Quốc yếu cũng gây sức ép.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.8% xuống 2,013.84 USD/ounce, vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa giảm 0.8% xuống 2,020.5 USD.
- Giá vàng thoái lui do USD tăng và lún át hỗ trợ vàng từ nguy cơ kinh tế kéo dài, trong khi các nhà đầu tư đã tiếp nhận ảnh hưởng của số liệu yếu tới triển vọng lãi suất.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa giảm 3.5% xuống 698.5 CNY (101.05 USD)/tấn. Giá đã tăng lên 733 CNY trong phiên 10/5, cao nhất kể từ ngày 24/4. Tại Singapore, giá quặng sắt giao tháng 6 giảm 3.7% xuống 99.5 USD/tấn.
- Giá quặng sắt giảm, giá ở Đại Liên thoái lui từ mức cao nhất trong hơn hai tuần và hợp đồng tại Singapore giảm trở lại xuống dưới 100 USD/tấn do hoài nghi về triển vọng phục hồi nhu cầu ở Trung Quốc.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 88 USD hay 3.5% xuống 2,393 USD/tấn sau khi lên mức đỉnh 12 năm tại 2,500 USD/tấn trong phiên này. Các đại lý cho biết tiếp tục lo ngại về thời tiết khô tại Việt Nam mặc dù mưa gần đây, vì hiện tượng thời tiết El Nino. Hiện tượng El Nino có thể dẫn tới thời tiết khô và nóng hơn bình thường, gây ảnh hưởng tới cây trồng.

Thị trường chứng khoán thế giới

	12/5	% 12/5	11/5	% 11/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1066.90	0.93%	1057.12	0.83%	2.56%	-0.26%
S&P 500			4130.62	-0.17%	1.71%	0.53%
HDTL S&P500	4156.75	0.31%	4143.75	3.53%	0.16%	0.92%
Shang-hai	3272.36	-1.12%	3309.55	5.07%	-1.86%	-1.66%
Euro Stoxx	4324.93		4309.75	9.91%	-0.36%	-0.21%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật
CTD_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD xu hướng ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: xu hướng hồi phục trong vùng quá mua

Nhận định: CTD tiếp tục có một phiên tăng điểm tốt cùng thanh khoản duy trì vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu duy trì xu hướng ở trên đường MA20, MA50, MA100. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 64.6, chốt lãi tại ngưỡng 72.0. và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 61.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

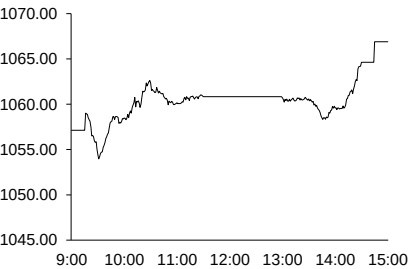
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	2.35%
Dịch vụ tài chính	2.35%
Bất động sản	1.74%
Công nghệ Thông tin	1.50%
Xây dựng và Vật liệu	1.25%
Ngân hàng	0.72%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.64%
Bán lẻ	0.41%
Du lịch và Giải trí	0.23%
Hóa chất	0.18%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.14%
Ô tô và phụ tùng	0.12%
Bảo hiểm	0.04%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.03%
Thực phẩm và đồ uống	-0.03%
Dầu khí	-0.09%
Truyền thông	-0.58%
Y tế	-0.95%

Hình 1

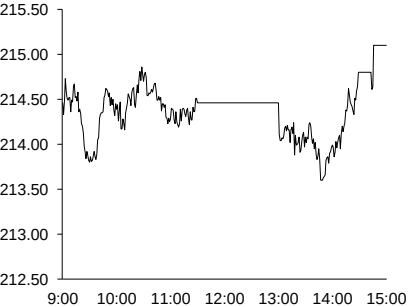
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
4/27/2023	VGT	11.6	13.5	10.65	11.9	15	2.59%	Có thể tiếp tục mua
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	22.35	66	5.92%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	9.1	71	5.81%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

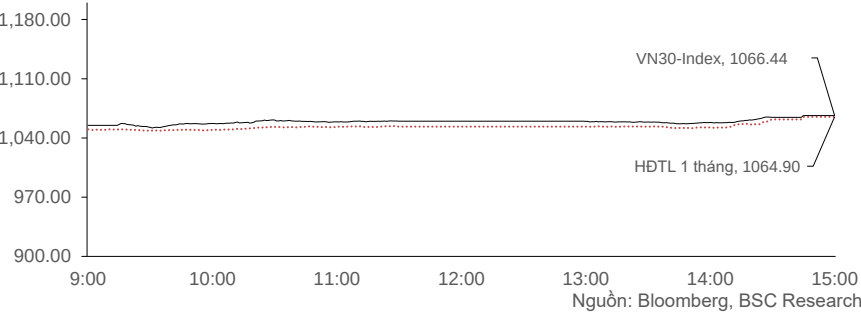
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích:		Danh sách thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	0	4.77%	0.00%	4.77%	51
Cổ phiếu đã chốt	252	232	6.97%	-7.45%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4 Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1056.90	1.09%	-9.54	136.8%	45	12/21/2023	223
VN30F2305	1064.90	1.26%	-1.54	29.3%	177,605	5/18/2023	6
VN30F2306	1060.00	0.96%	-6.44	170.6%	2,476	6/15/2023	34
VN30F2309	1057.10	1.03%	-9.34	159.5%	96	9/21/2023	132

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 11.51 điểm lên 1066.44 điểm, biên độ dao động 14.69 điểm. Các cổ phiếu như VHM, HPG, VIC, FPT, và VCB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 bật tăng với các mã tăng điểm chiếm ưu thế. Thanh khoản thị trường trong phiên hôm nay cho thấy một tín hiệu tích cực khi nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2306 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2210	8/31/2023	111	10:1	481,300	24.16%	2,350	270	12.50%	153	1.77	94,700	90,000	80,500
CHPG2304	8/16/2023	96	2:1	97,600	48.83%	2,700	1,370	10.48%	1,034	1.325	26,140	23,000	22,350
CFPT2212	6/6/2023	25	10:1	183,300	24.16%	1,870	1,030	9.57%	1,072	0.96	81,200	70,000	80,500
CHPG2227	11/1/2023	173	3:1	193,900	48.83%	2,400	2,380	9.17%	1,376	1.73	24,500	20,500	22,350
CHPG2226	9/5/2023	116	4:1	220,400	48.83%	2,300	2,330	8.88%	1,040	2.24	23,360	19,500	22,350
CHPG2225	6/6/2023	25	2:1	370,000	48.83%	1,550	1,770	7.93%	2,705	0.65	21,290	17,000	22,350
CFPT2214	11/1/2023	173	10:1	365,000	24.16%	1,900	1,300	7.44%	881	1.48	89,600	76,000	80,500
CVHM2218	6/6/2023	25	16:1	1,772,000	39.55%	1,650	170	6.25%	64	2.67	55,140	54,000	51,200
CVRE2216	8/31/2023	111	2.66:1	729,300	43.63%	1,650	360	5.88%	665	0.54	33,240	31,000	28,150
CSTB2303	11/9/2023	181	4:1	371,700	49.38%	4,500	3,180	4.61%	1,657	1.92	27,620	22,000	26,800
CVRE2220	9/5/2023	116	4:1	173,000	43.63%	2,100	700	4.48%	538	1.30	33,920	30,000	28,150
CHPG2306	11/9/2023	181	8:1	1,014,600	48.83%	1,380	1,220	3.39%	560	2.18	23,510	20,000	22,350
CSTB2225	11/1/2023	173	5:1	145,800	49.38%	2,900	4,070	0.99%	1,522	2.67	27,180	20,500	26,800
CVPB2214	9/5/2023	116	15.7:1	325,900	38.72%	1,100	1,070	0.00%	223	4.79	21,480	17,000	19,750
CVIB2201	9/5/2023	116	10:1	147,000	35.50%	2,400	2,000	-0.99%	223	8.97	23,348	20,500	20,500
CTCB2215	9/5/2023	116	4:1	103,800	43.84%	1,700	1,330	-2.92%	1,147	1.16	31,020	26,500	29,300
CMWG2302	11/9/2023	181	10:1	2,058,700	45.04%	1,350	280	-3.45%	193	1.45	53,060	50,000	39,000
CVPB2212	8/31/2023	111	15.2:1	507,700	38.72%	1,700	250	-3.85%	27	9.23	25,523	24,644	19,750
CSTB2224	9/5/2023	116	1:1	430,000	49.38%	2,700	3,600	-6.01%	7,515	0.48	26,380	20,000	26,800
CVNM2211	6/6/2023	25	1.91:1	295,800	22.85%	2,500	610	-11.59%	1,828	0.33	78,300	66,806	69,600
Tổng				9,986,800	40.81%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất								CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%								Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
	**Trung bình độ lệch chuẩn								*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 12/5/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2224 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 15.58%. Giá trị giao dịch giảm -25.94%. CSTB2224 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.58%.
- CMSN2214, CMWG2213, CVNM2211, và CSTB2224 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2225, CSTB2224, CHPG2302, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CHPG2225, CHPG2301, và CVNM2211 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	51.20	4.17	2.24	1.44MLN
VCB	92.80	1.98	2.13	710500
VIC	51.70	2.38	1.15	2.09MLN
HPG	22.35	2.76	0.87	45.11MLN
FPT	80.50	1.77	0.39	1.08MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VNM	69.60	-0.57	0	1.21MLN
SSB	31.00	-0.64	0	544000
SAB	163.90	-0.36	0	149700
VPB	19.75	-0.25	0	7.52MLN
PLX	37.55	-0.53	0	552000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

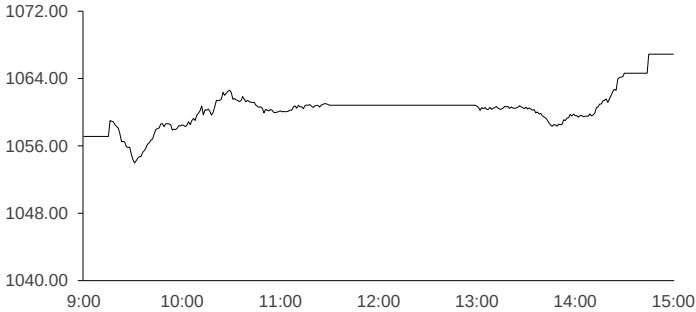
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KMR	3.23	6.95	0.00	585700.00
HBC	8.93	6.95	0.04	6.70MLN
LBM	44.80	6.92	0.02	23600
SMA	8.07	6.89	0.00	15200
CLW	32.80	6.84	0.01	900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNM	69.60	-0.57	-0.21	1.21MLN
SSB	31.00	-0.64	-0.10	544000
SAB	163.90	-0.36	-0.10	149700.00
VPB	19.75	-0.25	-0.08	7.52MLN
PLX	37.55	-0.53	-0.07	552000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	11.30	2.73	0.38	24.66MLN
BAB	13.80	0.73	0.12	3000
IDC	39.90	0.76	0.11	3.21MLN
PVS	26.30	0.77	0.08	3.64MLN
APS	15.30	4.08	0.07	3.54MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	40.20	-2.43	-0.25	14000
HHC	68.50	-7.43	-0.08	400
DP3	98.10	-9.33	-0.06	100
THD	39.90	-0.25	-0.06	7200
DTD	26.80	-3.94	-0.05	1.46MLN

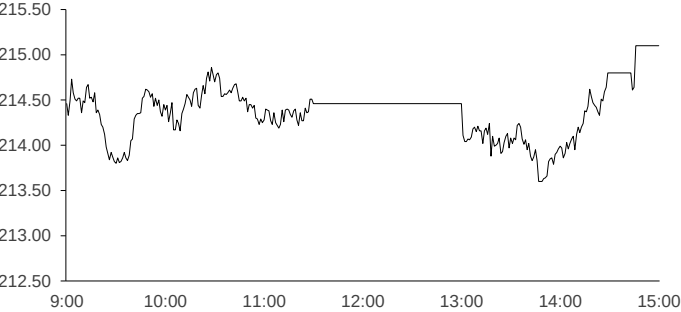
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
AMC	19.80	10.0	0.01	200
L35	2.20	10.0	0.00	100
PIC	15.40	10.0	0.02	300
DAD	17.90	9.8	0.01	28100
STC	19.10	9.8	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

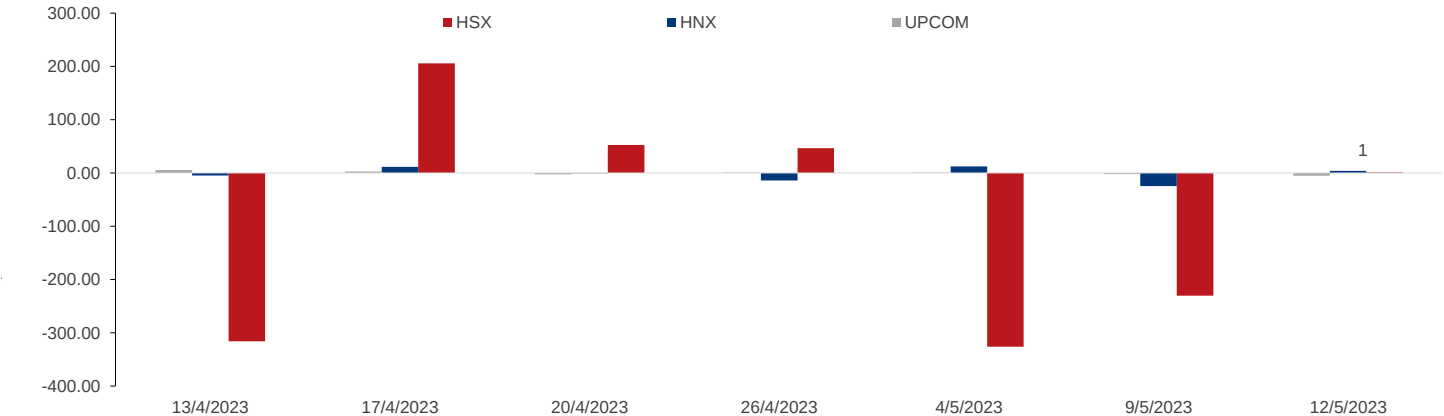
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTT	41.10	-9.87	-0.01	500
CTB	20.10	-9.87	-0.05	500
VTH	7.50	-9.64	0.00	3200
VCM	14.40	-9.43	0.00	9800
DP3	98.10	-9.33	-0.06	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

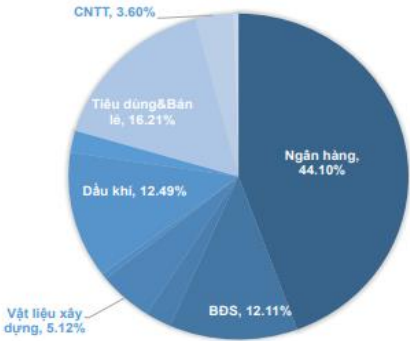
Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	92.8	2.0%	0.9	19,095	2.8	7,311	12.7	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	45.0	0.0%	1.0	9,897	0.8	4,208	10.7	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.8	-0.3%	1.1	5,765	6.4	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.3	0.7%	1.4	4,481	3.3	14,982	2.0		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.7	0.8%	1.4	3,676	5.9	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	26.8	1.5%	1.3	2,197	19.1	4,640	5.8	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	16.8	0.6%	1.1	2,922	3.1	4,603	3.6	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	28.0	1.4%	1.6	934	11.0	4,880	5.7	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	39.9	0.8%	1.7	572	5.6			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	38.0	2.6%	1.6	740	3.0	1,217	31.2		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	22.4	2.8%	1.0	5,650	43.6	1,916	11.7	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	51.2	4.2%	0.9	9,693	3.1	1,896	27.0	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	28.2	0.4%	1.1	2,781	4.0	5,227	5.4	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	30.3	1.2%	0.4	944	2.6	1,576	19.2	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	33.9	1.5%	1.5	565	3.0	2,557	13.2	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	51.8	-0.8%	1.5	855	3.4	14,120	3.7	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	33.3	-0.3%	1.3	567	2.2	6,793	4.9	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	24.3	-0.4%	0.8	558	1.8	2,625	9.2	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	92.5	0.3%	0.8	7,697	1.1	2,292	40.4	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	37.6	-0.5%	1.1	2,074	0.9	1,340	28.0	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	26.3	0.8%	1.3	547	4.1	993	26.5	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	22.5	0.7%	1.5	543	3.8	7,698	2.9	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.4	0.8%	1.2	1,364	2.8	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	69.6	-0.6%	1.2	6,324	3.7	2,605	26.7	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	74.4	0.8%	1.1	4,605	1.4	3,456	21.5	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	39.0	0.8%	1.3	2,481	3.4	7,475	5.2	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	75.0	0.0%	0.8	1,070	1.1	2,965	25.3	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	60.8	-0.7%	1.2	485	1.0	12,800	4.8	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	49.1	-0.8%	0.7	643	1.9	7,059	7.0	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	80.5	1.8%	0.8	3,840	3.8	5,901	13.6	91,900	49.0%	Link

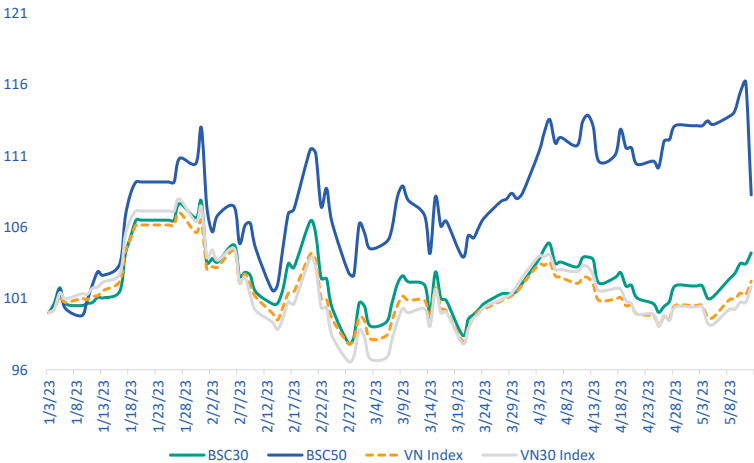
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.74%	-6.80%	0.93%	1.09%
1 tuần	3.05%	-4.36%	2.56%	2.69%
1 tháng	0.28%	-4.91%	-0.24%	-1.32%
3 tháng	3.54%	6.58%	2.22%	2.50%



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.4	0.2%	1.2	5,934	4.8	3,520	8.1	1.2	28.0%	16.1%
ACB	Ngân hàng	25.0	0.4%	1.1	3,671	2.5	4,304	5.8	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	19.4	1.0%	0.9	2,122	1.2	3,149	6.2	1.2	19.6%	22.6%
LPB	Ngân hàng	13.9	0.4%	1.6	1,045	4.8	2,732	5.1	1.0	4.6%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.5	-0.2%	1.3	1,879	4.0	4,163	4.9	1.3	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	15.9	1.9%	2.1	839	15.4	489	32.4	1.3		4.8%
TPB	Ngân hàng	23.6	-0.2%	1.1	1,620	1.8	4,030	5.8	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	23.3	3.8%	1.7	1,515	27.3	1,120	20.8	1.5		7.9%
CII	Xây dựng	15.1	-0.3%	1.8	166	3.1	218	69.4	0.7	9.8%	1.0%
C4G	Xây dựng	13.3	3.9%	2.1	146	3.5	791	16.8	1.2	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	64.6	4.2%	1.8	207	2.2	184	351.2	0.6	49.1%	0.2%
HHV	Xây dựng	13.6	1.5%	1.6	182	7.0	966	14.1	0.6	3.1%	3.9%
LCG	Xây dựng	12.8	3.2%	2.1	106	6.4	781	16.4	1.0	3.3%	5.9%
BCM	KCN	77.5	0.0%	0.9	3,488	0.3	1,170	66.2	4.7	2.8%	8.1%
HUT	KCN	17.2	0.6%	1.5	261	1.7	162	106.3	1.5	2.0%	1.4%
PHR	KCN	42.3	0.8%	1.4	249	0.8	6,039	7.0	1.6	14.7%	24.1%
SZC	KCN	34.7	0.4%	1.8	151	1.5	1,323	26.2	2.2	3.0%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.3	1.2%	2.1	424	10.9	(1,754)		0.9	16.8%	-9.6%
HT1	Vật liệu	14.5	1.4%	1.5	240	0.5	386	37.4	1.1	3.3%	2.9%
NKG	Vật liệu	15.4	1.3%	2.2	176	5.3	(2,586)		0.8	12.3%	-11.8%
PTB	Vật liệu	47.0	1.8%	1.0	139	1.1	6,017	7.8	1.2	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	26.1	1.8%	1.7	86	4.0	1,393	18.7	1.0	6.7%	5.6%
NVL	BDS	13.7	-0.7%	1.0	1,162	11.1	362	37.8	0.7	6.2%	1.9%
DXG	BDS	14.7	1.0%	2.2	389	11.0	(240)		1.0	20.6%	-1.6%
HDC	BDS	34.9	-0.9%	1.4	164	1.8	3,157	11.0	2.0	1.5%	20.9%
DIG	BDS	20.7	1.0%	2.5	548	16.6	262	78.9	1.8	5.6%	2.1%
IJC	BDS	14.3	0.7%	2.1	157	2.0	1,662	8.6	0.9	5.9%	11.2%
BSR	Dầu khí	16.5	0.0%	1.6	2,224	4.5	4,750	3.5	1.0	41.1%	33.2%
PVT	Dầu khí	20.8	-0.7%	1.3	293	1.8	2,740	7.6	1.1	17.1%	15.4%
PLC	Săm lốp	34.4	4.2%	1.8	121	1.5	1,355	25.4	2.2	0.9%	8.2%
DRC	Tiện ích	21.5	0.7%	1.3	111	0.5	2,246	9.6	1.4	8.5%	14.4%
REE	Tiện ích	66.1	-0.6%	0.8	1,021	1.2	7,721	8.6	1.5	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	14.6	1.0%	1.8	541	6.5	10	1462.0	1.0	11.8%	0.1%
NT2	Tiện ích	31.2	1.1%	0.8	390	1.5	3,245	9.6	2.0	15.7%	20.9%
HDG	Tiện ích	35.0	1.2%	1.5	372	2.8	4,718	7.4	1.5	20.8%	22.6%
PC1	Tiện ích	29.5	2.8%	1.3	347	3.9	1,257	23.5	1.6	8.2%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.8	1.5%	1.1	235	1.9	956	17.6	1.8	46.5%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.0	3.0%	2.1	208	4.2	220	40.7	0.7	2.0%	1.5%
SAB	Bán lẻ	163.9	-0.4%	0.2	4,570	1.1	7,649	21.4	4.4	62.5%	22.1%
QNS	Bán lẻ	45.2	2.0%	0.5	701	1.1	4,226	10.7	1.8	19.3%	17.5%
FRT	Bán lẻ	64.1	-0.3%	1.4	330	1.5	1,863	34.4	3.8	29.6%	11.5%
DGW	Bán lẻ	34.1	-0.7%	1.7	247	2.8	3,397	10.0	2.2	22.8%	24.7%
DBC	Bán lẻ	16.1	3.5%	2.0	169	4.7	(1,339)		0.9	5.7%	-7.2%
PET	Bán lẻ	25.0	-1.2%	2.4	107	1.1	1,026	24.4			4.3%
BAF	Bán lẻ	22.6	2.3%		141	2.7	1,409	16.0	1.7	0.1%	11.8%
ANV	Thủy sản	32.7	0.0%	1.7	189	1.5	4,368	7.5	1.4	6.6%	20.1%
VSC	Logistics	27.9	-0.4%	0.5	147	0.1	2,087	13.3	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	41.5	2.5%	1.1	127	2.7	9,072	4.6	1.2	8.4%	34.4%
CTR	Công nghệ	67.2	1.1%	1.3	334	0.7	4,040	16.6	4.4	10.9%	29.3%
TNG	Dệt may	19.5	0.5%	1.7	89	1.6	2,879	6.8	1.3	14.2%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
17	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
18	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
24	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
26	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
27	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
28	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
29	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
30	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
33	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
36	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
39	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
42	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
43	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639